

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ  
TIN HỌC HPT**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 07, ngày 22 tháng 08 năm 2017) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT

Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch
Bà Đinh Hà Duy Trinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tiến	Ủy viên
Ông Đinh Hà Duy Linh	Ủy viên
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quyền	Ủy viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên
Ông Lê Nhật Hoàng Nam	Kiểm soát viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quyền	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Thế Vinh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
----------------------	---------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

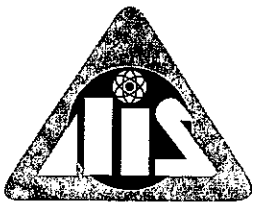
Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B0717285R/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỖ ĐỒNG**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

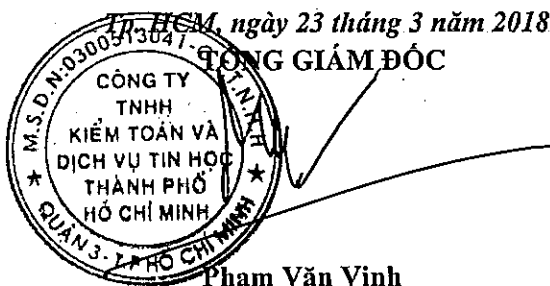
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Văn Vinh**

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Lê Thị Thanh Tâm**

Số GCNĐKHNKT: 3199-2015-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch In Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Tel: (84.24) 3782 0045 / 46 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch In Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khue Dist., Đà Nẵng City

Tel: (84.236) 3715 619

Fax: (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Representative In Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Tel: (84.292) 3813 004

Fax: (84.292) 3828 765

Representative In Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thu St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.225) 356 9577

Fax: (84.225) 3569 576

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>381.498.050.840</b>	<b>369.351.177.394</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>14.545.689.781</b>	<b>31.072.710.541</b>
1. Tiền	111		14.545.689.781	31.072.710.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>314.475.174.256</b>	<b>255.020.615.724</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	290.065.164.104	246.822.371.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.566.511.459	7.279.682.358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	843.498.693	918.562.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>51.623.385.282</b>	<b>82.202.936.460</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.623.385.282	82.202.936.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>853.801.521</b>	<b>1.054.914.669</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	299.640.126	523.772.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		554.161.395	531.141.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.917.268.031</b>	<b>20.549.645.671</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.414.633.658</b>	<b>2.225.715.641</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.414.633.658	2.225.715.641
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.313.412.180</b>	<b>2.135.682.397</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.274.975.180	2.135.682.397
- Nguyên giá	222		18.394.427.677	18.190.411.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.119.452.497)	(16.054.729.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	38.437.000	-
- Nguyên giá	228		2.217.045.786	2.176.347.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.178.608.786)	(2.176.347.786)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>14.090.764.576</b>	<b>14.786.883.193</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.566.364.576	8.076.364.576
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	5.017.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.524.400.000	2.884.460.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.191.441.383)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.098.457.617</b>	<b>1.401.364.440</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.098.457.617	1.401.364.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>401.415.318.871</b>	<b>389.900.823.065</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305.220.060.847</b>	<b>297.530.246.744</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>305.220.060.847</b>	<b>297.530.246.744</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	156.441.016.207	155.387.528.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	17.153.567.421	33.277.067.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	13.269.577.570	6.665.342.819
4. Phải trả người lao động	314		4.000.000.000	4.030.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.170.257.518	14.673.831.305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	405.688.217	244.028.427
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	104.731.774.718	82.749.916.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.048.179.196	502.531.246
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

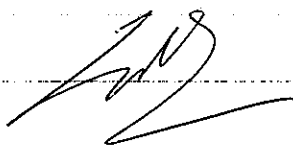
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>96.195.258.024</b>	<b>92.370.576.321</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>96.195.258.024</b>	<b>92.370.576.321</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.348.880.000	68.642.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.348.880.000	68.642.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.269.230.391	4.800.800.801
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.592.927.653	20.943.545.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.059.265.200	11.574.953.742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.533.662.453	9.368.591.798
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>401.415.318.871</b>	<b>389.900.823.065</b>

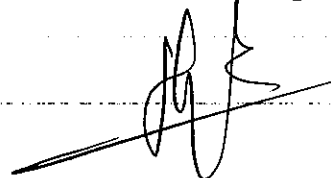
Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



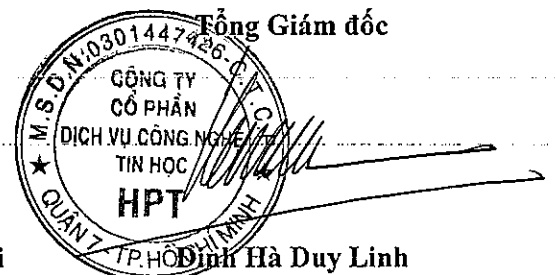
Phùng Quốc Bảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hải

Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

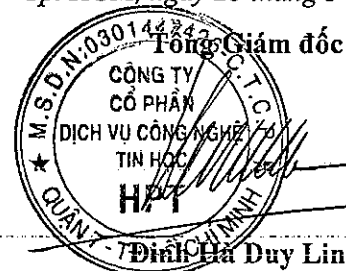
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	902.856.944.099	924.156.902.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	29.700.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	902.856.944.099	924.127.202.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	799.171.370.140	828.239.861.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.685.573.959	95.887.340.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.133.553.928	1.282.404.121
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.611.909.163	6.878.463.008
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.467.927.336	5.203.109.311
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	66.664.561.041	57.253.209.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	25.499.368.917	27.771.873.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8.043.288.766	5.266.198.108
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.920.507.395	6.958.180.023
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.574.653.500	442.631.270
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.345.853.895	6.515.548.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.389.142.661	11.781.746.861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.855.480.208	2.413.155.063
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.533.662.453	9.368.591.798

Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*[Signature]*

*[Signature]*

Phùng Quốc Bảo

Nguyễn Thị Hồng Hải

Đinh Hà Duy Linh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.389.142.661	11.781.746.861
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	1.066.984.217	1.270.591.543
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	(1.191.441.383)	1.191.441.383
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(40.248.788)	24.797.013
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(290.504.292)	(272.101.458)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5.467.927.336	5.203.109.311
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.401.859.751	19.199.584.653
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(58.666.496.065)	28.376.254.170
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		30.579.551.178	(35.155.018.419)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(15.798.681.717)	66.205.135.859
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.472.960.513)	923.652.447
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.467.927.336)	(5.203.109.311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.628.890.267)	(2.282.780.464)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.062.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.115.644.969)	72.063.718.935
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(244.714.000)	(890.078.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.490.000.000)	(2.560.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.377.560.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		290.504.292	272.101.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.933.350.292	(3.178.476.885)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	418.464.963.435	205.977.401.296
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(396.483.105.506)	(254.717.655.959)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.366.832.800)	(3.354.270.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16.615.025.129</b>	<b>(52.094.525.163)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20+ 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(16.567.269.548)</b>	<b>16.790.716.887</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>31.072.710.541</b>	<b>14.281.993.654</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40.248.788	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>14.545.689.781</b>	<b>31.072.710.541</b>

Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Phùng Quốc Bảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hải



Tổng Giám đốc

Đinh Hà Duy Linh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 07, ngày 22 tháng 08 năm 2017) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 294 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 281 nhân viên)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ góp vốn hoặc nhận vốn góp ghi nhận nợ phải thu nợ phải trả các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.665 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.735 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con công ty liên doanh liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu vật liệu hàng hóa: bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>3 - 8 năm</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê mặt bằng chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán phải trả nội bộ phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay cho nợ từng kế ước vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua bán phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền thương cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các khoản cho vay và phải thu các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác công cụ tài chính được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán nợ và vay chi phí phải trả.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc Hội đồng Quản trị những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	14.545.689.781	31.072.710.541
Tiền mặt	288.601.564	500.015.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.257.088.217	30.572.694.567
Cộng	<u>14.545.689.781</u>	<u>31.072.710.541</u>

**2. Các khoản đầu tư tài chính : xem trang 35.****3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	272.262.633.314	-	229.642.073.633	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	19.727.657.736	-	16.655.019.351	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Vĩnh Hưng	-	-	23.776.501.051	-
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM	-	-	-	-
Công ty CP TM DV Vùng Trời Thông Tin	27.189.275.159	-	-	-
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	48.015.066.800	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank)	11.995.960.885	-	-	-
Tổng Cục Thuế	23.224.109.250	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	17.964.855.293	-	1.513.231.000	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	16.701.524.510	-	-	-
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất	10.178.046.900	-	-	-
Các khách hàng khác	97.266.136.781	-	187.697.322.231	-
Khách hàng nước ngoài	17.802.530.790	-	17.180.297.400	-
National Bank Of Cambodia	17.346.375.000	-	17.180.297.400	-
Các khách hàng khác	456.155.790	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>290.065.164.104</b>	<b>-</b>	<b>246.822.371.033</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	3.919.508.565	-	6.302.669.147	-
Công Ty Cổ Phần Phân Phối Việt Nét	-	-	546.439.000	-
Công Ty Cổ Phần Qnet	1.617.490.000	-	1.063.020.000	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn IDC	-	-	1.231.118.000	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng & Công Nghệ Thông Tin	-	-	751.410.000	-
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Đám Mây Việt	-	-	1.026.000.000	-
Nhà cung cấp khác	2.302.018.565	-	1.684.682.147	-
Nhà cung cấp nước ngoài	19.647.002.894	-	977.013.211	-
Sunwest (Cambodia) Co. Ltd	16.896.834.500	-	-	-
Security Technology Indochina Pte.Ltd	2.625.158.365	-	819.900.000	-
Nhà cung cấp khác	125.010.029	-	157.113.211	-
<b>Cộng</b>	<b>23.566.511.459</b>	<b>-</b>	<b>7.279.682.358</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>843.498.693</b>	-	<b>918.562.333</b>	-
Tạm ứng	452.119.950	-	462.528.200	-
Ký cược ký quỹ	225.000.000	-	355.570.340	-
BHXH nộp thừa	98.229.393	-	100.463.793	-
Phải thu khác	68.149.350	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.414.633.658</b>	-	<b>2.225.715.641</b>	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	549.884.400	-	129.525.000	-
Ký quỹ khác	864.749.258	-	904.749.258	-
Tiền cọc thuê đất KCN Tân Thuận	-	-	1.191.441.383	-
<b>Cộng</b>	<b>2.258.132.351</b>	-	<b>3.144.277.974</b>	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	51.623.385.282	-	82.202.936.460	-
<b>Cộng</b>	<b>51.623.385.282</b>	-	<b>82.202.936.460</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9.670.282.999	4.495.188.015	4.024.940.663	18.190.411.677
<i>Mua trong năm</i>	204.016.000	-	-	204.016.000
Số dư cuối năm	9.874.298.999	4.495.188.015	4.024.940.663	18.394.427.677
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	8.269.545.105	4.026.481.567	3.758.702.608	16.054.729.280
<i>Khấu hao trong năm</i>	700.351.451	146.352.273	218.019.493	1.064.723.217
<i>Tăng khác</i>	342.872.253	-	-	342.872.253
<i>Giảm khác</i>	-	-	(342.872.253)	(342.872.253)
Số dư cuối năm	9.312.768.809	4.172.833.840	3.633.849.848	17.119.452.497
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	1.400.737.894	468.706.448	266.238.055	2.135.682.397
Số dư cuối năm	561.530.190	322.354.175	391.090.815	1.274.975.180

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.681.489.193 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm		Tổng cộng	
	máy tính			
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm		2.176.347.786		2.176.347.786
<i>Mua trong năm</i>		40.698.000		40.698.000
Số dư cuối năm		2.217.045.786		2.217.045.786
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		2.176.347.786		2.176.347.786
<i>Khấu hao trong năm</i>		2.261.000		2.261.000
Số dư cuối năm		2.178.608.786		2.178.608.786
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm		-		-
Số dư cuối năm		38.437.000		38.437.000
<b>9. Chi phí trả trước</b>		31/12/2017		01/01/2017
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		299.640.126		523.772.790
Chi phí mặt bằng		106.768.126		353.146.122
Chi phí trả trước khác		192.872.000		170.626.668
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		3.098.457.617		1.401.364.440
Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT		236.658.817		290.866.769
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty		600.000		23.921.136
Chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng		2.290.590.781		696.947.809
Chi phí công cụ dụng cụ		570.608.019		389.628.726
<b>Cộng</b>		<b>3.398.097.743</b>		<b>1.925.137.230</b>
<b>10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		31/12/2017		01/01/2017
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Vay ngân hàng	100.731.774.718	100.731.774.718	82.749.916.789	82.749.916.789
1. Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	45.625.391.377	45.625.391.377	49.195.697.229	49.195.697.229
2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Phú Nhuận	55.106.383.341	55.106.383.341	33.381.719.560	33.381.719.560
3. Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN	-	-	172.500.000	172.500.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay cá nhân	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
4. Bà Đinh Hà Duy Trinh	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104.731.774.718</b>	<b>104.731.774.718</b>	<b>82.749.916.789</b>	<b>82.749.916.789</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

- Khoản vay của ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0051-HĐTĐ2.VIB625.16 ngày 15/04/2016. Tổng hạn mức: 180 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh công nghệ thông tin. Biện pháp đảm bảo: Số tiền tiết kiệm trị giá 30.000 USD và bất động sản của bên thứ ba nguồn thu từ các nhóm khách hàng của Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT.
- Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/999250/HĐTĐ ngày 06/07/2016. Tổng hạn mức: 270 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 05/07/2017. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh mở L/C. Biện pháp đảm bảo: Bất động sản bên thứ ba là quyền sử dụng đất số AL 015760 (T00155) ngày 29/04/2008 (cập nhật tên người sử dụng đất ngày 01/06/2011) của Bà Hàn Nguyệt Thu Hương và Ông Ngô Vi Đồng xe Toyota 5 chỗ biển số 52U-4940 các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng và các biện pháp đảm bảo khác.

**Thuyết minh các khoản vay cá nhân**

Khoản vay cá nhân gồm có các hợp đồng vay sau:

- Khoản vay cá nhân của Bà Đinh Hà Duy Trinh - Phó chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT theo hợp đồng vay vốn số 08122017/HPT ngày 08/12/2017. Số tiền vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 2 tháng từ ngày 08/12/2017 đến ngày 08/02/2018. Lãi suất vay: 5%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	77.002.940.024	77.002.940.024	106.642.865.509	106.642.865.509
Công ty CP Alphagroup	22.736.062.241	22.736.062.241	-	-
Công Ty TNHH Vật Tư Thiết Bị Thiên Phúc	-	-	992.483.000	992.483.000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Giải Pháp Nền Tảng Thông Tin Và Truyền Thông	-	-	15.654.163.000	15.654.163.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Vĩnh Hưng	304.880.139	304.880.139	9.140.315.579	9.140.315.579
Chi Nhánh Công Ty TNHH Phân Phối Fpt (Tp. HN)	5.792.676.930	5.792.676.930	8.108.586.595	8.108.586.595
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tin Học Đồng Lợi	-	-	13.836.846.744	13.836.846.744
Các nhà cung cấp khác	48.169.320.714	48.169.320.714	58.910.470.591	58.910.470.591
Nhà cung cấp nước ngoài	79.438.076.183	79.438.076.183	48.744.663.487	48.744.663.487
Microsoft Regional Sales Corporation	33.528.771.637	33.528.771.637	7.761.212.110	7.761.212.110
Sunwest (Cambodia) Co. Ltd	33.786.147.820	33.786.147.820	16.658.165.340	16.658.165.340
Ch Biz Solutions Ltd	8.554.963.125	8.554.963.125	17.025.183.500	17.025.183.500
Các nhà cung cấp khác	3.568.193.601	3.568.193.601	7.300.102.537	7.300.102.537
<b>Cộng</b>	<b>156.441.016.207</b>	<b>156.441.016.207</b>	<b>155.387.528.996</b>	<b>155.387.528.996</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

31/12/2017

01/01/2017

Khách hàng trong nước	13.329.000.724	33.277.067.162
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vùng Trờì Thông tin	-	20.654.946.606
Công ty Tài chính TNHH MTV MB	-	5.775.000.000
Trung Tâm Ứng Cứu Khẩn Cấp Máy Tính Việt Nam	5.137.500.000	-
Ngân Hàng Tmcp Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank)	3.193.557.912	-
Các khác hàng khác	4.997.942.812	6.847.120.556
Khách hàng nước ngoài	3.824.566.697	-
E Services Singapore Pte. Ltd	2.401.158.514	-
Hewlett-packard Singapore (Sales) Pte. Ltd	1.423.408.183	-
<b>Cộng</b>	<b>17.153.567.421</b>	<b>33.277.067.162</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế GTGT đầu ra	3.666.381.650	66.730.178.836	64.882.998.863	5.513.561.623
Thuế TNDN	642.206.133	2.855.480.208	1.628.890.267	1.868.796.074
Thuế thu nhập cá nhân	151.543.873	2.716.151.433	2.701.479.515	166.215.791
Thuế GTGT nộp thay	1	53.209.895	53.209.895	1
Thuế TNDN nộp thay	2.205.211.162	32.288.214.403	28.772.421.484	5.721.004.081
Các loại thuế khác	-	7.000.000	-7.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.665.342.819</b>	<b>104.650.234.775</b>	<b>98.046.000.024</b>	<b>13.269.577.570</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017	01/01/2017
<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo trì dự án	854.785.748	1.005.177.107
Chi phí triển khai dự án	7.315.471.770	13.668.654.198
<b>Cộng</b>	<b>8.170.257.518</b>	<b>14.673.831.305</b>
<b>15. Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	133.144.000	18.384.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	272.544.217	225.644.427
<b>Cộng</b>	<b>405.688.217</b>	<b>244.028.427</b>
<b>16. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
Quỹ khen thưởng	889.381.766	801.363.406
Quỹ phúc lợi	158.797.430	(298.832.160)
<b>Cộng</b>	<b>1.048.179.196</b>	<b>502.531.246</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 36.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Ông Ngô Vi Đồng	13,07%	9.846.230.000	8.753.740.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	5,04%	3.797.040.000	3.451.860.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5,15%	3.882.660.000	3.529.700.000
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	5,19%	3.913.730.000	3.360.580.000
Ông Nguyễn Đức Tiến	6,22%	4.687.390.000	4.261.270.000
Cổ phiếu quỹ	2,07%	1.556.600.000	1.556.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63,26%	47.665.230.000	43.728.260.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>75.348.880.000</b>	<b>68.642.010.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.348.880.000	68.642.010.000
Vốn góp đầu năm	68.642.010.000	68.642.010.000
Vốn góp tăng trong năm	6.706.870.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	75.348.880.000	68.642.010.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	12.073.702.800	3.354.270.500

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ tức	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>10%</i>	<i>8%</i>
<b>e. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.534.888	6.864.201
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.379.228	6.864.201
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.379.228</i>	<i>6.864.201</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155.660</i>	<i>155.660</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.379.228	6.708.541
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.379.228</i>	<i>6.708.541</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
<b>f. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Quỹ đầu tư phát triển	5.269.230.391	4.800.800.801
<b>Cộng</b>	<b>5.269.230.391</b>	<b>4.800.800.801</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	902.856.944.099	924.156.902.263
<b>Cộng</b>	<b>902.856.944.099</b>	<b>924.156.902.263</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Công ty CP Công Nghệ Cao Lotte - HPT	-	454.053.600
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>454.053.600</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Hàng bán bị trả lại	-	29.700.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>29.700.000</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	902.856.944.099	924.127.202.263
<b>Cộng</b>	<b>902.856.944.099</b>	<b>924.127.202.263</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	799.171.370.140	828.239.861.711
<b>Cộng</b>	<b>799.171.370.140</b>	<b>828.239.861.711</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	178.004.292	77.600.752
Cổ tức lợi nhuận được chia	112.500.000	194.500.706
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.878.018	1.010.302.663
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện	40.248.788	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	501.922.830	-
<b>Cộng</b>	<b>1.133.553.928</b>	<b>1.282.404.121</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	5.467.927.336	5.203.109.311
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.191.441.383)	1.191.441.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.623.208	458.992.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	24.797.013
Chi phí tài chính khác	211.800.002	123.102
<b>Cộng</b>	<b>4.611.909.163</b>	<b>6.878.463.008</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	55.057.861.464	46.001.867.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.732.734	483.550.927
Thuế phí và lệ phí	17.819.000	17.196.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.348.803.301	9.915.718.050
Chi phí bằng tiền khác	834.344.542	834.877.725
<b>Cộng</b>	<b>66.664.561.041</b>	<b>57.253.209.954</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	10.845.375.576	14.164.074.923
Chi phí đồ dùng văn phòng	479.907.470	511.717.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.861.735	765.758.137
Thuế phí lệ phí	3.489.980.144	3.069.386.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.089.776.922	4.890.177.768
Chi phí bằng tiền khác	2.188.467.070	4.370.758.596
<b>Cộng</b>	<b>25.499.368.917</b>	<b>27.771.873.603</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu tiền rebate	6.029.956.729	6.675.096.533
Các khoản khác	1.890.550.666	283.083.490
<b>Cộng</b>	<b>7.920.507.395</b>	<b>6.958.180.023</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 29

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
<b>9. Chi phí khác</b>		
Chi phí vi phạm hợp đồng	1.573.894.764	-
Chi phí vi phạm hành chính	758.736	384.542.911
Các khoản khác	-	58.088.359
<b>Cộng</b>	<b>1.574.653.500</b>	<b>442.631.270</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Chi phí nhân công	65.903.237.040	60.165.942.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811.594.469	1.249.309.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.918.487.693	15.317.613.206
Chi phí khác bằng tiền	6.530.610.756	8.292.219.112
<b>Cộng</b>	<b>92.163.929.958</b>	<b>85.025.083.557</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.389.142.661</b>	<b>11.781.746.861</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
(111.741.264)	(96.299.643)	
- Các khoản điều chỉnh tăng	758.736	98.201.063
+ Chi phí không hợp lý	758.736	98.201.063
- Các khoản điều chỉnh giảm	(112.500.000)	(194.500.706)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	(112.500.000)	(194.500.706)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>14.277.401.397</b>	<b>11.685.447.218</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	14.277.401.397	11.685.447.218
<b>4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.855.480.208</b>	<b>2.337.089.444</b>
<b>6. Điều chỉnh thuế theo quyết toán</b>	<b>-</b>	<b>76.065.619</b>
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.855.480.208</b>	<b>2.413.155.063</b>

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>		
VND	+ 200	(1.809.493.730)
VND	- 200	1.809.493.730
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>		
VND	+ 100	(464.266.336)
VND	- 100	464.266.336

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ tiền mặt TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi bằng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	VND	
	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2017	+ 1%	(799.482.954)
	- 1%	799.482.954
Năm 2016	+ 1%	(47.182.709.338)
	- 1%	47.182.709.338

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	104.731.774.718	-	-	104.731.774.718
Phải trả người bán	156.441.016.207	-	-	156.441.016.207
Chi phí phải trả	8.170.257.518	-	-	8.170.257.518
	269.343.048.443	-	-	269.343.048.443
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Các khoản vay và nợ	82.749.916.789	-	-	82.749.916.789
Phải trả người bán	155.387.528.996	-	-	155.387.528.996
Chi phí phải trả	14.673.831.305	-	-	14.673.831.305
	252.811.277.090	-	-	252.811.277.090

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản là các khoản phải thu phương tiện vận chuyển làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Thuyết minh V.10 - Vay và nợ thuê tài chính).

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn các khoản phải thu khách hàng các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	418.464.963.435	205.977.401.296
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(396.483.105.506)	(254.717.655.959)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

<i>* Các giao dịch trọng yếu với thành viên chủ chốt</i>		Năm 2017	Năm 2016
Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	2.240.856.000	1.298.678.000
Cộng		2.240.856.000	1.298.678.000

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và cung cấp dịch vụ phần mềm không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

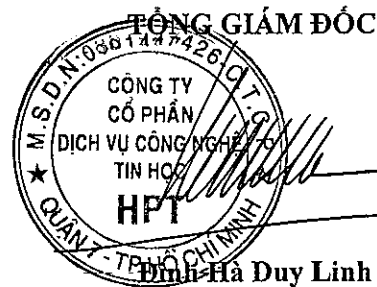


Phùng Quốc Bảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hải



Đinh Hà Duy Linh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con (*)	11.566.364.576	-	11.566.364.576	8.076.364.576
+ Công ty TNHH Công nghệ HPT	11.566.364.576	-	11.566.364.576	8.076.364.576
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	5.017.500.000
+ Công ty CP Công nghệ cao Lotte - HPT	-	-	-	4.800.000.000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn STG	-	-	-	217.500.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	2.524.400.000	-	3.141.408.200	2.884.460.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.074.400.000	-	2.166.408.200	1.434.460.000
+ Công ty CP Dịch Vụ Phú Nhuận	1.450.000.000	-	975.000.000	1.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.090.764.576</b>	<b>-</b>	<b>14.707.772.776</b>	<b>15.978.324.576</b>
				<b>(1.191.441.383)</b>
				<b>14.786.883.193</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000043, ngày 12/01/2011 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao TP. HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Công nghệ HPT là 60 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty CP DVCN Tin học HPT là 100%, đến thời điểm ngày 31/12/2017 Công ty CP DVCN Tin học HPT đã góp được 11.566.364.576 VNĐ đạt tỷ lệ 19,28% vốn điều lệ phải góp. Đến thời điểm ngày 31/12/2017 Công ty TNHH Công nghệ HPT đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính.

(\*\*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 2.166.408.200 VNĐ và chứng khoán Công ty CP Dịch vụ Phú Nhuận là 975.000.000 VNĐ, các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán này có giá trị hợp lý là 3.141.408.200 VNĐ cao hơn giá gốc nên các khoản đầu tư không bị giảm sút giá trị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>68.642.010.000</b>	<b>139.500.000</b>	<b>(2.155.280.020)</b>	<b>4.486.984.441</b>	<b>16.498.306.042</b>	<b>87.611.520.463</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	9.368.591.798	9.368.591.798
Trích quỹ KTPL năm 2015	-	-	-	-	(1.255.265.440)	(1.255.265.440)
Trích lập các quỹ năm 2015	-	-	-	313.816.360	(313.816.360)	-
Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(3.354.270.500)	(3.354.270.500)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>68.642.010.000</b>	<b>139.500.000</b>	<b>(2.155.280.020)</b>	<b>4.800.800.801</b>	<b>20.943.545.540</b>	<b>92.370.576.321</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>68.642.010.000</b>	<b>139.500.000</b>	<b>(2.155.280.020)</b>	<b>4.800.800.801</b>	<b>20.943.545.540</b>	<b>92.370.576.321</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	11.533.662.453	11.533.662.453
Tặng vốn	6.706.870.000	-	-	-	-	6.706.870.000
Trích quỹ KTPL năm 2016	-	-	-	-	(2.342.147.950)	(2.342.147.950)
Trích lập các quỹ năm 2016	-	-	-	468.429.590	(468.429.590)	-
Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(12.073.702.800)	(12.073.702.800)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>75.348.880.000</b>	<b>139.500.000</b>	<b>(2.155.280.020)</b>	<b>5.269.230.391</b>	<b>17.592.927.653</b>	<b>96.195.258.024</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>								
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.524.400.000	-	2.884.460.000	-	3.141.408.200	-	2.884.460.000	-
- Phải thu khách hàng	290.065.164.104	-	246.822.371.033	-	290.065.164.104	-	246.822.371.033	-
- Phải thu khác	1.639.633.658	-	2.581.285.981	-	1.639.633.658	-	2.581.285.981	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.545.689.781	-	31.072.710.541	-	14.545.689.781	-	31.072.710.541	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>308.774.887.543</b>	<b>-</b>	<b>283.360.827.555</b>	<b>-</b>	<b>309.391.895.743</b>	<b>-</b>	<b>283.360.827.555</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
- Vay và nợ	104.731.774.718	-	82.749.916.789	-	104.731.774.718	-	82.749.916.789	-
- Phải trả người bán	156.441.016.207	-	155.387.528.996	-	156.441.016.207	-	155.387.528.996	-
- Chi phí phải trả	8.170.257.518	-	14.673.831.305	-	8.170.257.518	-	14.673.831.305	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>269.343.048.443</b>	<b>-</b>	<b>252.811.277.090</b>	<b>-</b>	<b>269.343.048.443</b>	<b>-</b>	<b>252.811.277.090</b>	<b>-</b>